



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU TÂN BIÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-37
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty Cao su Tân Biên theo Quyết định số 340/QĐ-HĐQTCSVN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 31 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Hữu Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23/12/2013
Ông Dương Quốc Việt	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/04/2013
Ông Huỳnh Trung Trực	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/04/2013
Ông Huỳnh Trung Trực	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 19/12/2013
Ông Nguyễn Tự Cường	Thành viên	
Ông Huỳnh Hữu Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/12/2013
Ông Trương Văn Cư	Thành viên	
Bà Lê Thị Bích Lợi	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tự Cường	Q. Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2014
Ông Dương Quốc Việt	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/04/2013
Ông Nguyễn Tự Cường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2014
Ông Huỳnh Hữu Minh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23/12/2013
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Kiểm soát viên chuyên trách	
Ông Trần Văn Ngoan	Kiểm soát viên	
Ông Nguyễn Ngọc Sang	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 04/07/2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT


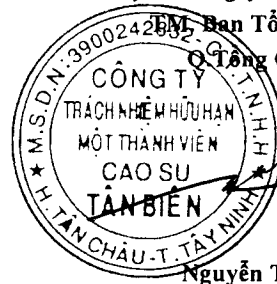
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động; kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tây Ninh, ngày 16 tháng 08 năm 2014

Ban Tổng Giám đốc
Q. Tổng Giám đốc


Nguyễn Tự Cường

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên được lập ngày 16 tháng 08 năm 2014, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về vấn đề sau:

- Tại Công ty con - Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom, các thủ tục kiểm toán đã thực hiện nhằm mục đích đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính của Công ty này mà không bao gồm các thủ tục kiểm toán theo yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 1000 – Kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành. Do đó, số liệu liên quan đến khoản mục Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

Báo cáo kiểm toán này được phát hành để thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 279/2014/BC.KTTC-AASC.HCM ngày 16/06/2014 đính kèm Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 lập ngày 09/05/2014 theo nội dung công văn số 787/CSTB-TCKT ngày 16 tháng 04 năm 2014 của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên về việc điều chỉnh Báo cáo tài chính năm 2013 do chỉnh sửa, bổ sung thông tin liên quan đến khoản mục tài sản cố định hữu hình.

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2014

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		502.933.203.027	541.021.654.237
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	247.190.159.926	207.193.513.598
111	1. Tiền		178.521.116.833	111.607.502.129
112	2. Các khoản tương đương tiền		68.669.043.093	95.586.011.469
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	57.688.697.757	52.036.572.697
121	1. Đầu tư ngắn hạn		57.688.697.757	52.036.572.697
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		54.142.294.405	187.718.611.548
131	1. Phải thu của khách hàng		9.022.220.566	129.591.766.974
132	2. Trả trước cho người bán		14.069.155.156	26.868.528.174
135	5. Các khoản phải thu khác	5	33.616.456.709	33.547.028.662
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.565.538.026)	(2.288.712.262)
140	IV. Hàng tồn kho	6	115.990.998.919	89.495.962.939
141	1. Hàng tồn kho		115.990.998.919	89.495.962.939
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27.921.052.020	4.576.993.455
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.295.947.816	3.819.386.480
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	13.432.500.367	104.634.057
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	1.192.603.837	652.972.918
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.509.559.949.354	1.257.203.018.657
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		1.380.138.003.496	1.125.399.408.942
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	298.565.011.977	291.076.267.889
222	- Nguyên giá		606.629.459.724	576.452.473.561
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(308.064.447.747)	(285.376.205.672)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	484.471.597	450.180.510
228	- Nguyên giá		1.393.231.270	1.039.973.958
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(908.759.673)	(589.793.448)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.081.088.519.922	833.872.960.543
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	85.519.725.494	88.422.989.797
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		15.008.732.667	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		81.122.110.000	91.922.110.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(10.611.117.173)	(3.499.120.203)
260	V. Tài sản dài hạn khác		43.902.220.364	43.380.619.918
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	36.540.538.315	36.423.711.311
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.2	7.361.682.049	6.956.908.607
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.012.493.152.381	1.798.224.672.894

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		670.521.576.822	526.965.643.927
310	I. Nợ ngắn hạn		362.556.023.036	426.320.233.858
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	4.085.741.043	7.623.169.138
312	2. Phải trả người bán		29.724.931.001	25.584.767.246
313	3. Người mua trả tiền trước		17.787.034.034	1.308.369.391
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	11.055.561.320	12.248.678.775
315	5. Phải trả người lao động		115.356.367.832	137.034.154.253
316	6. Chi phí phải trả	16	5.807.666.735	8.149.659.578
317	7. Phải trả nội bộ	17	83.296.350.121	98.553.883.188
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	48.263.484.063	59.927.085.066
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		103.000.000	59.566.500
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		47.075.886.887	75.830.900.723
330	II. Nợ dài hạn		307.965.553.786	100.645.410.069
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	294.965.553.786	87.645.410.069
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		13.000.000.000	13.000.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		844.649.436.734	800.790.169.599
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	844.649.436.734	800.790.169.599
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		514.009.831.700	514.009.831.700
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		45.127.643.432	38.190.344.414
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		162.461.951.109	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		-	118.174.315.060
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(41.557.576.507)	(34.191.908.575)
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		164.607.587.000	164.607.587.000
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
439	C. LỢI ÍCH CÓ ĐÔNG THIỂU SỞ		497.322.138.825	470.468.859.368
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.012.493.152.381	1.798.224.672.894

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)		7.940.318.400	36.172.832.000
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		1.478.063,53	1.787.692,11

Người lập

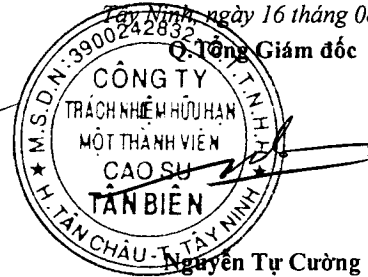


Phạm Ngọc Tiên

Kế toán trưởng



Lâm Thanh Phú

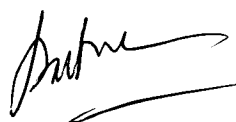


Nguyễn Tự Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2013

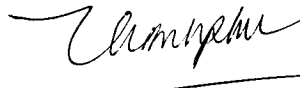
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	721.446.635.064	952.817.197.883
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	7.891.563.476	5.252.227.764
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	713.555.071.588	947.564.970.119
11	4. Giá vốn hàng bán	24	501.385.748.746	609.951.163.832
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		212.169.322.842	337.613.806.287
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	11.454.541.407	20.106.495.249
22	7. Chi phí tài chính	26	10.622.399.675	4.256.251.132
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.523.490.636	3.309.164.702
24	8. Chi phí bán hàng	27	7.720.955.940	5.799.894.108
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	48.888.934.892	47.838.711.891
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		156.391.573.742	299.825.444.405
31	11. Thu nhập khác	29	45.044.379.895	72.342.466.996
32	12. Chi phí khác	30	2.945.711.322	1.343.526.111
40	13. Lợi nhuận khác		42.098.668.573	70.998.940.885
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		2.216.662.276	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		200.706.904.591	370.824.385.290
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.1	57.508.450.390	75.538.954.106
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.2	(404.773.442)	(3.914.126.663)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		143.603.227.643	299.199.557.847
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(10.107.315.695)	(10.205.794.947)
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		153.710.543.338	309.405.352.794

Người lập

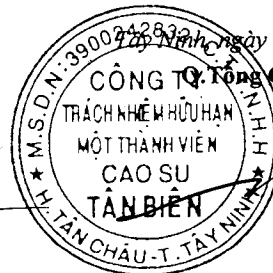


Phạm Ngọc Tiến

Kế toán trưởng



Lâm Thanh Phú



Ngày 16 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tự Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		882.742.553.384	901.499.570.632
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(371.583.018.678)	(476.361.977.909)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(270.617.687.082)	(377.816.813.288)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(5.826.192.178)	(4.497.141.354)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(50.137.485.010)	(124.088.094.673)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		30.322.004.827	279.956.380.337
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(106.166.428.509)	(245.481.358.576)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>108.733.746.754</i>	<i>(46.789.434.831)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(240.014.943.306)	(227.840.426.831)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		40.831.195.664	809.164.524
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12.688.697.757)	(52.036.572.697)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.036.572.697	73.803.996.382
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	7.657.511.716
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.658.279.802	21.579.516.096
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(193.177.592.900)</i>	<i>(176.026.810.810)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		30.000.000.000	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		209.820.802.327	34.257.239.201
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.632.182.883)	(57.926.746.862)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(106.426.498.860)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>124.762.120.584</i>	<i>(23.669.507.661)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		40.318.274.438	(246.485.753.302)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		207.193.513.598	453.679.448.110
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(321.628.110)	(181.210)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	247.190.159.926	207.193.513.598

Người lập

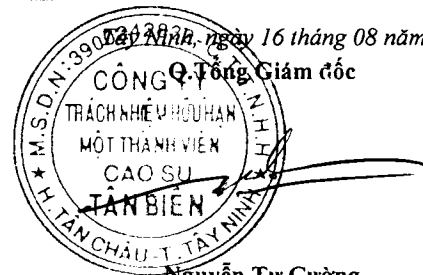


Phạm Ngọc Tiên

Kế toán trưởng



Lâm Thanh Phú



Nguyễn Tự Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty Cao su Tân Biên theo Quyết định số 340/QĐ-HĐQTCSVN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 31 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 514.009.831.700 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Văn phòng Công ty	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Xa Mát	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Tân Hiệp	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Bồ Túc	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Suối Ngô	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Xí nghiệp cơ khí vận tải	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Trung tâm y tế Công ty	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Nhà máy chế biến	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2013 bao gồm :

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	50,08%	49,75%	Trồng cao su

(*) Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên chiếm 49,75% tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom nhưng Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom được xác định là Công ty con vì Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty này, đồng thời có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp, có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Công ty có công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2013 bao gồm :

- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp:

- Đối với nguyên vật liệu áp dụng phương pháp bình quân gia quyền quý.
- Đối với thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền năm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



2.9 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	06 - 25 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo công văn số 193/BTC-TCĐN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Trong năm, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn không quá 3 năm tài chính.

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ và Thông tư số 187/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013 Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 204/2013/NĐ -CP ngày 05/12/2013 của Chính Phủ.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tại các Công ty con của Công ty Cổ phần Tân Biên Kampong Thom đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản nên toàn bộ Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian không quá 5 năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính tại các công ty con của Công ty Cổ phần Tân Biên Kampong Thom được phân loại như là vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và phản ánh trên chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá. Khoản chênh lệch tỷ giá này sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh của Công ty khi Công ty chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	7.709.764.079	8.438.219.346
Tiền gửi ngân hàng	170.811.352.754	103.169.282.783
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	68.669.043.093	95.586.011.469
	<u>247.190.159.926</u>	<u>207.193.513.598</u>

(1) Chi tiết:

- Tiền gửi có kỳ hạn 02 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Dương Minh Châu Tây Ninh, số tiền 47.000.000.000 đồng, lãi suất 7%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại Ngân hàng Chính sách Xã hội PGD huyện Tân Châu, số tiền 11.669.043.093 đồng, lãi suất 6,5%/năm đến 7%/năm.
- Cho Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam vay thời hạn 03 tháng, số tiền 10.000.000.000 đồng, lãi suất 7%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	22.743.720.451	22.036.572.697
Cho vay ngắn hạn ⁽²⁾	34.944.977.306	30.000.000.000
	<u>57.688.697.757</u>	<u>52.036.572.697</u>

(1) Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2013:

- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh, tổng số tiền 7.743.720.451 đồng, lãi suất từ 8%/năm đến 8,4%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN TP HCM, tổng số tiền 9.000.000.000 đồng, lãi suất 7%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Quỹ Tín dụng nhân dân Công ty Cao su Tân Biên, tổng số tiền 6.000.000.000 đồng, lãi suất 8%/năm.

(2) Chi tiết khoản cho vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2013:

- Cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su vay theo hợp đồng số 261/HĐ-CSTB ngày 08/03/2012 và phụ lục hợp đồng số 213/PLHĐ-CSTB ngày 01/07/2013, thời hạn 12 tháng, lãi suất 9%/năm, số tiền: 30.000.000.000 đồng.
- Cho Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su vay theo hợp đồng số 01/HĐVV-RTTC-PL1 ngày 10/12/2013, thời hạn 06 tháng, lãi suất 7%/năm, số tiền: 4.944.977.306 đồng.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu CBCNV tiền bảo hiểm nhân thọ	100.236.589	122.601.540
Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	1.579.857.955	2.064.351.436
Phải thu CBCNV tiền mua cổ phần của Công ty CP Tân Biên - Kampong Thom	2.768.670.000	2.871.370.000
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	4.410.824.975	1.172.394.396
Phải thu tiền án phí	280.339.442	280.339.442
Phải thu BHXH tỉnh Tây Ninh tiền ốm đau thai sản	1.391.798.283	1.488.067.753
Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	508.560.492	636.107.593
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	820.213.666	831.346.651
Phải thu thuế TNCN của CBCNV	-	4.732.628.506
Phải thu Công ty TNHH Bà Rịa - Kampong Thom - cho mượn	10.496.699.344	10.414.693.880
Phải thu CLTG về ký quỹ cho mượn vốn đầu tư Campuchia	-	1.503.000.000
Phải thu CBCNV về cho mượn tiền	532.545.199	605.700.260
Phải thu Công ty TNHH Phát triển và Đầu tư Đông Bắc - cho mượn vốn	5.242.782.152	5.201.822.917
Phải thu tiền ký quỹ đã lập dự phòng nợ khó đòi	1.258.267.717	1.266.562.500
Phải thu khác	4.225.660.895	356.041.788
	<u>33.616.456.709</u>	<u>33.547.028.662</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

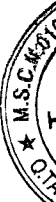
	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.587.699.138	9.209.036.286
Công cụ, dụng cụ	1.734.994.270	2.613.641.268
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.981.246.722	18.697.734.203
Thành phẩm	88.642.767.499	54.598.635.449
Hàng hoá	1.044.291.290	356.349.500
Hàng gửi đi bán	-	4.020.566.233
	<u><u>115.990.998.919</u></u>	<u><u>89.495.962.939</u></u>

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	38.988.980	-
Thuế Thu nhập cá nhân	13.393.511.387	104.634.057
	<u><u>13.432.500.367</u></u>	<u><u>104.634.057</u></u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tạm ứng	1.192.603.837	652.972.918
	<u><u>1.192.603.837</u></u>	<u><u>652.972.918</u></u>



9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	280.664.686.907	74.969.019.279	40.547.179.060	3.041.834.980	175.552.399.336	1.677.353.999	576.452.473.561
Số tăng trong năm	28.147.863.805	4.156.212.898	5.489.051.033	1.203.255.522	19.867.366.576	-	58.863.749.834
- Mua trong năm	-	610.341.207	1.917.562.634	491.034.800	-	-	3.018.938.641
- Đầu tư XD CB hoàn thành	26.763.338.053	-	-	-	19.867.366.576	-	46.630.704.629
- Phân loại lại	-	3.369.241.062	3.497.043.869	710.350.000	-	-	7.576.634.931
- Tăng do chuyển đổi báo cáo	1.384.525.752	176.630.629	74.444.530	1.870.722	-	-	1.637.471.633
Số giảm trong năm	(13.254.971.006)	(3.823.646.162)	(2.730.921.732)	(3.485.277.181)	(5.309.079.591)	(82.867.999)	(28.686.763.671)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.775.541.667)	(178.042.495)	-	(129.079.569)	(5.309.079.591)	-	(9.391.743.322)
- Phân loại lại	(3.728.097.369)	(710.350.000)	(2.142.452.762)	(1.340.803.340)	-	-	(7.921.703.471)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(5.751.331.970)	(2.935.253.667)	(588.468.970)	(2.015.394.272)	-	(82.867.999)	(11.373.316.878)
Số dư cuối năm	295.557.579.706	75.301.586.015	43.305.308.361	759.813.321	190.110.686.321	1.594.486.000	606.629.459.724
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	101.164.537.097	54.336.607.692	24.564.089.370	2.173.607.335	102.583.405.093	553.959.085	285.376.205.672
Số tăng trong năm	20.165.974.134	8.016.267.069	6.287.957.049	416.227.298	9.308.949.568	227.783.748	44.423.158.866
- Khấu hao trong năm	19.776.802.218	6.424.666.744	3.616.392.380	234.031.667	9.308.949.568	227.783.748	39.588.626.325
- Phân loại lại	-	1.479.313.798	2.643.870.023	181.409.901	-	-	4.304.593.722
- Tăng do chuyển đổi báo cáo	389.171.916	112.286.527	27.694.646	785.730	-	-	529.938.819
Số giảm trong năm	(10.813.918.951)	(2.463.853.303)	(1.575.774.669)	(2.213.026.208)	(4.641.256.996)	(27.086.664)	(21.734.916.791)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.775.541.667)	(178.042.495)	-	(129.079.569)	(4.641.256.996)	-	(8.723.920.727)
- Phân loại lại	(2.849.992.882)	(181.409.901)	(1.020.866.554)	(461.830.294)	-	-	(4.514.099.631)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(4.188.384.402)	(2.104.400.907)	(554.908.115)	(1.622.116.345)	-	(27.086.664)	(8.496.896.433)
Số dư cuối năm	110.516.592.280	59.889.021.458	29.276.271.750	376.808.425	107.251.097.665	754.656.169	308.064.447.747
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	179.500.149.810	20.632.411.587	15.983.089.690	868.227.645	72.968.994.243	1.123.394.914	291.076.267.889
Tại ngày cuối năm	185.040.987.426	15.412.564.557	14.029.036.611	383.004.896	82.859.588.656	839.829.831	298.565.011.977

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 72.068.663.208 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 2.073.121.453 đồng

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	15.008.732.667	-
- Công ty Cổ phần Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh	15.008.732.667	-
Đầu tư dài hạn khác	81.122.110.000	91.922.110.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(10.611.117.173)	(3.499.120.203)
	<u>85.519.725.494</u>	<u>88.422.989.797</u>

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh	Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	Khai thác, chế biến, sản xuất gỗ

Đầu tư dài hạn khác

	Tỷ lệ góp vốn tại 31/12/2013	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	19,50%	34.741.110.000	34.741.110.000
Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	3,42%	13.000.000.000	13.000.000.000
Công ty CP Cơ khí Cao su	1,86%	501.000.000	501.000.000
Công ty CP Quasa - Geruco	10,00%	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty CP Thể thao Ngôi sao Geru	4,55%	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	7,56%	19.580.000.000	19.580.000.000
Quý tín dụng nhân dân Cao su Tân Biên	24,34%	300.000.000	300.000.000
Công ty CP Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh (*)	-	-	10.800.000.000
		<u>81.122.110.000</u>	<u>91.922.110.000</u>

(*) Điều chỉnh khoản đầu tư vào Công ty CP Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh sang khoản đầu tư vào Công ty liên kết theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước ngày 18/11/2013.

Chi tiết dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tên công ty	Vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư (1)	Vốn chủ sở hữu thực có tại đơn vị nhận đầu tư (2)	Giá trị ghi sổ khoản đầu tư tại đơn vị nhận đầu tư (3)	Mức dự phòng tổn thất (4) = (2-1)*3/1
Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	427.000.000.000	78.465.612.846	13.000.000.000	(10.611.117.173)

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.779.118.701	1.424.668.322
Chi phí công cụ dụng cụ	16.514.837.127	15.896.869.642
Chi phí đào mương ở các nông trường	167.206.308	521.642.465
Chi phí phần mềm máy tính	213.807.061	279.658.758
Chi phí bảo hiểm	173.877.180	152.921.186
Chi phí nguyên vật liệu chưa phân bổ	34.068.399	207.500.833
Chi phí chung trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản	16.948.184.808	17.940.450.105
Chi phí trả trước dài hạn khác	709.438.731	-
	36.540.538.315	36.423.711.311

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết tại Thuyết minh số 19)	4.085.741.043	7.623.169.138
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN HCM	4.085.741.043	3.995.200.000
- Công ty TNHH MTV Tài chính Cao su	-	3.627.969.138
	4.085.741.043	7.623.169.138

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	6.752.213.478
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	70.309.858
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.544.228.641	3.173.263.261
Thuế Thu nhập cá nhân	500.929.879	2.243.868.268
Thuế Tài nguyên	10.402.800	9.023.910
	11.055.561.320	12.248.678.775

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí vận chuyển mù, nâng hạ cont	-	10.786.544
Trích trước chi phí bồi dưỡng độc hại	925.449.481	1.837.744.940
Trích trước chi phí lãi vay	-	79.397.739
Chi phí mua mù nguyên liệu	4.759.525.411	4.830.855.802
Trích trước chi phí khoán đội khai hoang	-	1.270.083.010
Chi phí phải trả khác	122.691.843	120.791.543
	5.807.666.735	8.149.659.578

17 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	83.296.350.121	98.553.883.188
- <i>Phí quản lý tập trung</i>	5.300.813.763	6.627.258.023
- <i>Lợi nhuận chuyển về Tập đoàn</i>	71.783.913.980	87.017.903.851
- <i>Quỹ dự phòng tài chính tập trung</i>	-	3.296.149.576
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung</i>	1.290.773.928	1.612.571.738
- <i>Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo tập trung</i>	4.920.848.450	-
	83.296.350.121	98.553.883.188

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	38.230.306	2.281.684.296
Phải trả BHXH, BHYT	-	31.854.526
Phải trả Quỹ bảo hiểm xuất khẩu	407.624.255	234.979.000
Thuế TNCN phải trả cho CB-CNV	749.469.625	-
Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương CBCNV đóng góp	42.927.421	373.719.526
Phải trả tiền bảo lãnh dự thầu	110.146.000	174.146.000
Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	799.453.470	383.780.759
Phải trả Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampongthom tiền ký quỹ cho mượn vốn đầu tư Campuchia	-	10.407.500.000
Phải trả Công ty TNHH Cơ khí xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài (tạm ghi nhận theo giá trị quyết toán)	1.411.349.091	-
Thuế giữ lại phải trả Vương Quốc Campuchia	43.548.263.077	44.922.843.265
Phải trả tiền bảo hành công trình	242.059.879	550.367.427
Phải trả, phải nộp khác	913.960.939	566.210.267
	48.263.484.063	59.927.085.066

19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	294.965.553.786	87.645.410.069
- Vay ngân hàng	294.965.553.786	86.636.396.324
- Vay tổ chức khác	-	1.009.013.745
	294.965.553.786	87.645.410.069

Chi tiết vay dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngân hàng	294.965.553.786	86.636.396.324
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN HCM ⁽¹⁾	3.098.099.717	6.528.323.407
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Campuchia ⁽²⁾	17.825.459.318	17.686.197.917
- Ngân hàng SHB Chi nhánh Phnôm Pênh ⁽³⁾	274.041.994.751	62.421.875.000
Vay tổ chức khác	-	1.009.013.745
- Công ty TNHH MTV Tài chính Cao su	-	1.009.013.745
	294.965.553.786	87.645.410.069

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Số dư tại ngày 31/12/2013 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

- 1.1. Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0200046457/020/2011/HỆTDTDH-PN/SHB.HCM ngày 11/10/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Số tiền ngân hàng cho vay: 3.230.541.043 đồng;
 - Mục đích vay: Hoàn vốn đầu tư mua sắm tài sản và đầu tư các công trình xây dựng cơ bản phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2010;
 - Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 11%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 020-001398/HỆTC/SHB ngày 11/05/2009. Tài sản thế chấp là quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 9.603.800 m² tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00018/QSDĐ/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 990.541.043 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 990.541.043 đồng;
 - 1.2. Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng trung hạn số 0200046457/144/2012/HỆHMM-PN/SHB.HCM ngày 04/10/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức cho vay: 15.000.000.000 đồng (bao gồm hạn mức được cấp theo các khế ước và dư nợ đã giải ngân của Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0200046457/020/2011/HỆTDTDH-PN/SHB.HCM ngày 11/10/2011);
 - Mục đích vay: Đầu tư hoặc bồi hoàn chi phí đầu tư xây dựng cơ bản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
 - Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 11%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây Cao su có tổng diện tích 9.603.800 m² tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00018/QSDĐ/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 6.193.299.717 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 3.095.200.000 đồng;
- (2) Hợp đồng tín dụng số 9300-LAV-201100022 ngày 16/06/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- Thời hạn cho vay: 84 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7%/năm. Lãi suất được điều chỉnh hàng năm phù hợp với lãi suất thị trường;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản là đất xây dựng và căn cứ theo hợp đồng số 9300-LCP-201100022 ngày 16/06/2011 và các Phụ lục đính kèm;
 - Nợ đến hạn trả trong năm 2013 là 0 Riel. Thời gian ân hạn 3 năm kể từ ngày vay;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 850.000 USD tương đương 17.825.459.318 đồng.

(3) Số dư tại ngày 31/12/2013 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

3.1. Khoản vay của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom:

- Hợp đồng tín dụng số 14/HĐTDTDH-PN/SHB.PPE ngày 01/12/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Thời hạn cho vay: 120 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6,5%. Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng được đảm bảo bằng thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom;
- Nợ đến hạn trả trong năm 2013 là 0 Riel. Thời gian ân hạn 5 năm kể từ ngày vay;
Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 7.500.000 USD tương đương 157.283.464.567 đồng.

3.2. Khoản vay của Công ty TNHH Cao su Mekong:

- Hợp đồng tín dụng số 21/HĐTDTDH-PN/SHB.PPE ngày 21/05/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Thời hạn cho vay: 120 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6,5%. Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng được đảm bảo bằng thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom;
- Nợ đến hạn trả trong năm 2013 là 0 Riel. Thời gian ân hạn 5 năm kể từ ngày vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 5.567.584 USD tương đương 116.758.530.184 đồng.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	148.215.218.002	82.075.825.969	26.945.351.500	88.508.968.872	(14.028.803.407)	338.849.262.198	670.565.823.134
Tăng vốn trong năm trước	365.794.613.698	-	(26.945.351.500)	-	-	(338.849.262.198)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	309.405.352.794	-	309.405.352.794
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	(132.432.243)	-	-	-	-	(132.432.243)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	32.961.495.764	(32.961.495.764)	-	-
Trích lập quỹ KTPL và khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(32.501.434.750)	-	(32.501.434.750)
Lợi nhuận để lại tái đầu tư	-	-	-	-	(164.607.587.000)	164.607.587.000	-
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn	-	-	-	-	(99.544.440.123)	-	(99.544.440.123)
Quỹ DPTC bổ sung cho Tập đoàn	-	-	-	(3.296.149.576)	-	-	(3.296.149.576)
CLTG giai đoạn đầu tư XD CB	-	(5.192.187.865)	-	-	-	-	(5.192.187.865)
CLTG do chuyển đổi báo cáo	-	1.926.883.167	-	-	-	-	1.926.883.167
Giảm khác	-	(40.487.744.614)	-	-	(10.377.963)	-	(40.498.122.577)
Tăng do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	-	-	56.877.638	-	56.877.638
Số dư cuối năm trước	514.009.831.700	38.190.344.414	-	118.174.315.060	(34.191.908.575)	164.607.587.000	800.790.169.599

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	514.009.831.700	38.190.344.414	-	118.174.315.060	(34.191.908.575)	164.607.587.000	800.790.169.599
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	153.710.543.338	-	153.710.543.338
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	49.208.484.499	-	(49.208.484.499)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(25.815.478.550)	-	(25.815.478.550)
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(138.983.083)	-	(138.983.083)
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn	-	-	-	-	(88.865.335.530)	-	(88.865.335.530)
Kết chuyển quỹ DPTC theo TT 220/2013/TT-BTC	-	-	118.174.315.060	(118.174.315.060)	-	-	-
Quỹ ĐTPT bổ sung nộp Tập đoàn	-	-	(4.920.848.450)	-	-	-	(4.920.848.450)
CLTG giai đoạn đầu tư XD CB	-	3.006.364.430	-	-	-	-	3.006.364.430
CLTG do chuyển đổi báo cáo	-	3.930.934.588	-	-	-	-	3.930.934.588
Tăng từ hợp nhất Công ty liên kết	-	-	-	-	2.952.070.391	-	2.952.070.391
Số dư cuối năm nay	514.009.831.700	45.127.643.432	162.461.951.109	-	(41.557.576.507)	164.607.587.000	844.649.436.734

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	100,00	514.009.831.700	100,00	514.009.831.700
	<u>100,00</u>	<u>514.009.831.700</u>	<u>100,00</u>	<u>514.009.831.700</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	514.009.831.700	514.009.831.700
- Vốn góp đầu năm	514.009.831.700	148.215.218.002
- Vốn góp tăng trong năm	-	365.794.613.698
- Vốn góp cuối năm	514.009.831.700	514.009.831.700

d) Các quỹ công ty

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	162.461.951.109	-
Quỹ dự phòng tài chính	-	118.174.315.060
	<u>162.461.951.109</u>	<u>118.174.315.060</u>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty và đầu tư hình thành tài sản của Công ty.

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng	708.221.147.720	927.440.801.627
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.312.388.250	13.199.093.452
Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	8.913.099.094	12.177.302.804
	<u>721.446.635.064</u>	<u>952.817.197.883</u>

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Hàng bán bị trả lại	2.885.528.813	-
Thuế Xuất khẩu	5.006.034.663	5.252.227.764
	<u>7.891.563.476</u>	<u>5.252.227.764</u>

23 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	700.329.584.244	922.188.573.863
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.312.388.250	13.199.093.452
Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	8.913.099.094	12.177.302.804
	713.555.071.588	947.564.970.119

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn bán hàng	489.295.904.334	588.637.773.567
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.262.878.035	10.158.604.723
Giá vốn của nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	8.826.966.377	11.154.785.542
	501.385.748.746	609.951.163.832

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	10.540.067.691	16.872.099.473
Cổ tức, lợi nhuận được chia	116.800.000	1.001.500.000
Lãi bán ngoại tệ	427.220.000	504.940.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	330.920.367	903.064.007
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	39.533.349	824.891.769
	11.454.541.407	20.106.495.249

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.523.490.636	3.309.164.702
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư dài hạn	-	702.223.410
Lỗ bán ngoại tệ	160.020.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.826.892.069	244.863.020
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	7.111.996.970	-
	10.622.399.675	4.256.251.132

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	3.908.012.839	2.916.876.553
Chi phí nhân công	147.812.762	170.132.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.979.237.524	1.716.939.895
Chi phí khác bằng tiền	685.892.815	995.944.913
	7.720.955.940	5.799.894.108

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	3.555.613.322	2.780.533.310
Chi phí nhân công	20.895.546.724	20.584.159.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.428.355.815	3.157.723.856
Thuế, phí, lệ phí	394.878.124	591.995.682
Chi phí dự phòng	461.871.194	1.730.984.241
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.234.309.939	4.233.109.313
Chi phí khác bằng tiền	17.918.359.774	14.760.206.259
	<u>48.888.934.892</u>	<u>47.838.711.891</u>

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý cây cao su gãy đổ	41.521.455.664	809.164.524
Phí quản lý cao su	212.844.848	192.376.838
Thù lao HĐQT quản lý các công ty cao su thành viên	-	65.040.000
Thanh lý phế liệu, mù kiểm phẩm	1.960.023.009	65.395.454
Tiền thuê nhà của CB-CNV	89.845.455	82.445.455
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	70.000.000.000
Thu nhập khác	1.260.210.919	1.128.044.725
	<u>45.044.379.895</u>	<u>72.342.466.996</u>

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	756.596.192	-
Thuế GTGT không được khấu trừ	583.400.179	-
Chi phí hoàn trả lại tiền mù cao su của hàng bán trả lại	238.742.799	-
Chi nộp phạt vi phạm hành chính, truy thu thuế	658.547.631	-
Chi phí lãi chậm nộp phát sinh từ số thuế TNDN nộp bổ sung do hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	431.958.312
Chi phí khác	708.424.521	911.567.799
	<u>2.945.711.322</u>	<u>1.343.526.111</u>

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

31.1 . Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	57.398.375.585	75.345.181.204
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	110.074.805	193.772.902
	<u>57.508.450.390</u>	<u>75.538.954.106</u>

31.2 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.361.682.049	6.956.908.607
	<u>7.361.682.049</u>	<u>6.956.908.607</u>
	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(404.773.442)	(3.914.126.663)
	<u>(404.773.442)</u>	<u>(3.914.126.663)</u>

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	247.190.159.926	-	207.193.513.598	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.638.677.275	(2.565.538.026)	163.138.795.636	(2.288.712.262)
Các khoản cho vay	57.688.697.757	-	52.036.572.697	-
Đầu tư dài hạn	81.122.110.000	(10.611.117.173)	91.922.110.000	(3.499.120.203)
	<u>428.639.644.958</u>	<u>(13.176.655.199)</u>	<u>514.290.991.931</u>	<u>(5.787.832.465)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	299.051.294.829	95.268.579.207
Phải trả người bán, phải trả khác	77.988.415.064	85.511.852.312
Chi phí phải trả	5.807.666.735	8.149.659.578
	<u>382.847.376.628</u>	<u>188.930.091.097</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	247.190.159.926	-	-	247.190.159.926
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.073.139.249	-	-	40.073.139.249
Các khoản cho vay	57.688.697.757	-	-	57.688.697.757
Đầu tư dài hạn	-	-	70.510.992.827	70.510.992.827
Cộng	344.951.996.932	-	70.510.992.827	415.462.989.759
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	207.193.513.598	-	-	207.193.513.598
Phải thu khách hàng, phải thu khác	160.850.083.374	-	-	160.850.083.374
Các khoản cho vay	52.036.572.697	-	-	52.036.572.697
Đầu tư dài hạn	-	-	88.422.989.797	88.422.989.797
Cộng	420.080.169.669	-	88.422.989.797	508.503.159.466

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	4.085.741.043	3.098.099.717	291.867.454.069	299.051.294.829
Phải trả người bán, phải trả khác	77.988.415.064	-	-	77.988.415.064
Chi phí phải trả	5.807.666.735	-	-	5.807.666.735
	<u>87.881.822.842</u>	<u>3.098.099.717</u>	<u>291.867.454.069</u>	<u>382.847.376.628</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	7.623.169.138	7.537.337.152	80.108.072.917	95.268.579.207
Phải trả người bán, phải trả khác	85.511.852.312	-	-	85.511.852.312
Chi phí phải trả	8.149.659.578	-	-	8.149.659.578
	<u>101.284.681.028</u>	<u>7.537.337.152</u>	<u>80.108.072.917</u>	<u>188.930.091.097</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

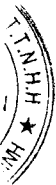
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	91.276.570.728	155.627.632.000
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Công ty con của Tập đoàn	14.661.772.000	-
- Công ty TNHH MTV XNK Cao su Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn	-	2.940.000.000
- Công ty CP Thể thao Ngôi sao Geru	Công ty con của Tập đoàn	-	2.219.712.000
Bán cao su thanh lý			
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Công ty con của Tập đoàn	2.839.464.804	-
- Công ty CP Công nghiệp và XNK cao su	Công ty con của Tập đoàn	3.847.693.796	-
- Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty con của Tập đoàn	11.601.208.862	-

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Công ty con của Tập đoàn	485.423.000	-
- Công ty CP Kho vận và Dịch vụ hàng hóa Cao su	Công ty con của Tập đoàn	590.248.600	297.964.800
- Công ty CP Cơ khí Cao su	Công ty con của Tập đoàn	1.235.835.500	602.205.937
Chuyển nhượng cổ phần			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	7.440.000.000
Phân phối lợi nhuận			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	88.865.335.530	99.544.440.123
Cho vay vốn			
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Công ty con của Tập đoàn	-	30.000.000.000
Lãi cho vay vốn			
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Công ty con của Tập đoàn	107.130.820	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Công ty con của Tập đoàn	2.737.500.000	-
- Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn	756.666.667	1.053.888.889
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu tiền hàng			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	42.637.173.600
- Công ty CP CB.XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty con của Tập đoàn	42.449.937	-
Phải trả tiền ứng trước của khách hàng			
- Công ty CP CB.XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty con của Tập đoàn	-	413.830.000
- Công ty CP Công nghiệp & XNK Cao Su	Công ty con của Tập đoàn	-	384.608.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cao su	Công ty con của Tập đoàn	-	283.827.000
Phải thu tiền ứng trước cho người bán			
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cao su	Công ty con của Tập đoàn	-	200.000.000
Phải thu vốn cho vay			
- Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	Công ty con	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Công ty con của Tập đoàn	30.000.000.000	30.000.000.000
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Công ty con của Tập đoàn	4.944.977.306	-



	Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu khác			
- Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn	85.555.555	110.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Công ty con của Tập đoàn	2.737.500.000	-
Phải trả			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	83.296.350.121	98.553.883.188
- Công ty CP Kho vận và Dịch vụ hàng hóa Cao su	Công ty con của Tập đoàn	51.462.180	30.492.000
- Công ty CP Cơ khí cao su	Công ty con của Tập đoàn	316.104.027	525.465.531
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		2.161.326.332	3.763.451.202

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay đổi tên thành Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012 do các nguyên nhân sau:

- Căn cứ trên các điều chỉnh hồi tố tại Công ty con - Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom làm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012.
- Điều chỉnh chi phí lãi vay giữa công ty mẹ và công ty con trong năm 2010 khi trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Trình bày trên báo cáo tài chính năm nay VND	Trình bày trên báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND
Bảng cân đối kế toán				
Tài sản cố định hữu hình	221	291.076.267.889	291.076.267.889	-
Nguyên giá	222	576.452.473.561	576.459.141.080	(6.667.519)
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(285.376.205.672)	(285.382.873.191)	6.667.519
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	833.872.960.543	837.309.909.865	(3.436.949.322)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.956.908.607	6.418.625.119	538.283.488
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(34.191.908.575)	(32.228.058.859)	(1.963.849.716)
Lợi ích cổ đông thiểu số	439	470.468.859.368	471.403.675.486	(934.816.118)
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	952.817.197.883	970.922.213.374	(18.105.015.491)
Giá vốn hàng bán	11	609.951.163.832	626.065.652.542	(16.114.488.710)
Thu nhập khác	31	72.342.466.996	73.019.339.344	(676.872.348)

05-00
NHÂN
TY TN
KIỂM T
ASC
T.P.H.C

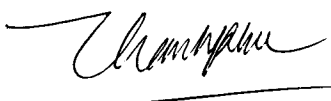
	Mã số	Trình bày trên báo cáo tài chính năm nay VND	Trình bày trên báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh				
Chi phí khác	32	1.343.526.111	2.013.287.214	(669.761.103)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(3.914.126.663)	(3.733.076.508)	(181.050.155)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	299.199.557.847	301.016.145.718	(1.816.587.871)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	(10.205.794.947)	(9.270.978.829)	(934.816.118)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	309.405.352.794	310.287.124.547	(881.771.753)

Người lập

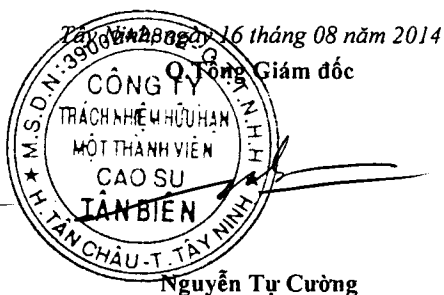


Phạm Ngọc Tiến

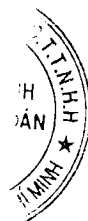
Kế toán trưởng



Lâm Thanh Phú

Tây Ninh ngày 16 tháng 08 năm 2014
 Q. Tổng Giám đốc


Nguyễn Tự Cường



HÀNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH
T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973
E: aschn@hn.vnn.vn
A: Số 1 Lê Phúng Hiệu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH
T: (84) 8 3848 5983 - (84) 8 3848 5776 | F: (84) 8 3547 1838
E: aschcm@asc.com.vn
A: Số 17 Sông Thương, Phường 2, Quận Tân Bình, Hồ Chí Minh

AASC TẠI QUẢNG NINH
T: (84) 33 3627 571 | F: (84) 33 3627 572
E: ascqn@asc.com.vn
A: Số 8 Chu Văn An, Hà Long, Quảng Ninh